

**Phụ lục II**  
**SỐ LIỆU HỌC SINH, SINH VIÊN HỌC TIẾNG ANH VÀ NGOẠI NGỮ KHÁC TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**  
**(TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 02/2026)**

*(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

| STT | Bậc học        | Tổng số trường | Tổng số học sinh/sinh viên | Số học sinh/sinh viên học ngoại ngữ (trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh) |                |           |            |             |            |            |          | Số học sinh/sinh viên có CCNN quốc tế | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------|----------------------------|---|----------------|-----------|------------|-------------|------------|------------|----------|---------------------------------------|---------|
|     |                |                |                            | Tổng số   | Trong đó       |           |            |             |            |            |          |                                       |         |
|     |                |                |                            |   | Tiếng Anh      | Tỉ lệ %   | Tiếng Pháp | Tiếng Trung | Tiếng Nga  | Tiếng Nhật | NN khác  |                                       |         |
| 1   | Mầm non        | 708            | 196.528                    | 50.605  | 50.605         | 26        | 0          | 0           | 0          | 0          | 0        | 0                                     |         |
| 2   | Tiểu học       | 441            | 328.478                    | 281.488   | 281.488        | 85,7      | 0          | 0           | 0          | 0          | 0        | 0                                     |         |
| 3   | THCS           | 612            | 291.649                    | 291.649   | 291.649        | 100       | 0          | 0           | 0          | 0          | 0        | 0                                     |         |
| 4   | THPT           | 137            | 123.878                    | 123.878   | 123.335        | 99,56     | 300        | 105         | 103        | 35         | 0        | 1.686                                 |         |
| 5   | GDTX           | 33             | 31.544                     | 1.693   | 1.693          | 5         | 0          | 0           | 0          | 0          | 0        | 0                                     |         |
| 6   | Trung cấp      | 11             | 23.801                     | 23.801  | 23.801         | 100       | 0          | 0           | 0          | 0          | 0        | 0                                     |         |
| 7   | Cao đẳng       | 19             | 11.800                     | 11.800  | 11.800         | 100       | 0          | 0           | 0          | 0          | 0        | 0                                     |         |
| 8   | Đại học        | 4              | 27.954                     | 27.954  | 27.954         | 100       | 0          | 0           | 0          | 0          | 0        | 0                                     |         |
|     | <b>Tổng số</b> | <b>1.965</b>   | <b>1.035.632</b>           | <b>812.868</b>  | <b>812.325</b> | <b>78</b> | <b>300</b> | <b>105</b>  | <b>103</b> | <b>35</b>  | <b>0</b> | <b>1.686</b>                          |         |